

SỞ GD VÀ ĐT QUẢNG NGÃI
TRƯỜNG THPT TRÀ BÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 28 /QĐ- THPT.TB

Trà Bông, ngày 28 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách năm 2025 của trường THPT Trà Bông

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 về việc sửa đổi một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ quyết định số 4467/QĐ-SGDĐT ngày 25/12/2024 của Giám đốc Sở GD và ĐT Quảng Ngãi về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 167/QĐ-SGDĐT ngày 25/7/2025 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ngãi về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 892/QĐ-SGDĐT ngày 14/11/2025 Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ngãi về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 893/QĐ-SGDĐT ngày 14/11/2025 Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ngãi về việc giao kinh phí để thực hiện chế độ tiền thưởng đối với công viên chức của văn phòng Sở và các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1974/QĐ-SGDĐT ngày 31/12/2025 Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ngãi về việc giao kinh phí để thực hiện nhiệm vụ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới các hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng năm 2025 của trường THPT Trà Bông năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1983/QĐ-SGDĐT ngày 31/12/2025 Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ngãi về việc giao dự toán bổ sung để thực hiện để thực hiện chính sách miễn giảm, hỗ trợ học phí và hỗ trợ chi phí học tập năm 2025;

Căn cứ thuyết minh dự toán thu, chi NSNN năm 2025 của trường THPT Trà Bông;

Căn cứ thuyết minh dự toán thu, chi NSNN bổ sung năm 2025 của trường THPT Trà Bông;

Căn cứ tình hình thực hiện dự toán thi - chi ngân sách năm 2025

Xét đề nghị của kế toán trưởng THPT Trà Bồng về việc công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách năm 2025;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách năm 2025 của trường THPT Trà Bồng theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Hình thức, thời gian và địa điểm công khai:

- Thời gian công khai: 30 ngày kể từ ngày quyết định có hiệu lực;
- Hình thức công khai: đăng tải trên Website đơn vị, niêm yết bản tin trường THPT Trà Bồng.

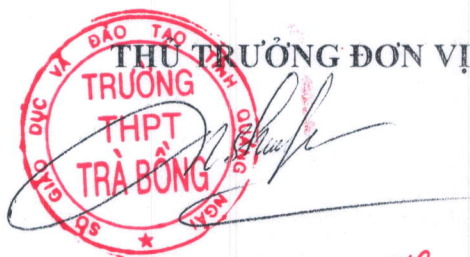
- Địa điểm công khai: Trường THPT Trà Bồng;

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Tổ trưởng tổ văn phòng, kế toán và các bộ phận liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở GD và ĐT (b/cáo)
- Thông báo ở bản tin;
- Websibe trường;
- Lưu :VT, KT./.



Nguyễn Công Hòa

TRƯỜNG THPT TRÀ BỒNG
Chương: 422

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH
Năm 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ -THPT.TB ngày /01/2026 của Trường THPT Trà Bồng)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ sau:

Trường THPT Trà Bồng công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách năm 2025 như sau:

ĐV tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu phí, lệ phí	248.000.000	127.500.000	51,411	
1	Học phí	248.000.000	127.500.000	51,411	
2	Lệ phí				
3	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	248.000.000	127.500.000	51,411	
1	Chi sự nghiệp	248.000.000	127.500.000	51,411	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	248.000.000	127.500.000	51,411	-
	Tiền lương, phụ cấp lương	99.200.000		0,000	
	Chi hoạt động	148.800.000	34.500.000		
	Phúc lợi tập thể :	16.000.000			
	Chi phí thuê mướn :	10.000.000			
	Nhóm chi mua sắm, sửa chữa	122.800.000	34.500.000		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				

STT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	23.072.000.000	24.979.229.100	203,467	
I	Nguồn ngân sách trong nước	23.072.000.000	24.979.229.100	203,467	
1	Chi quản lý hành chính				
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
21	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
22	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
23	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	23.072.000.000	24.979.229.100	203,467	-
31	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	16.905.000.000	17.763.143.000	105,076	
	Tiền lương, phụ cấp lương	12.960.904.800	12.713.734.591	98,093	
	Các khoản đóng góp	1.676.095.200	1.519.918.061	90,682	
	Dịch vụ công cộng	121.800.000	90.907.791	74,637	
	Vật tư văn phòng	165.200.000	178.588.500	108,104	
	Thông tin, tuyên truyền liên lạc	33.800.000	24.204.829	71,612	
	Phúc lợi tập thể	44.600.000	19.160.000	42,960	
	Công tác phí	305.000.000	153.168.000	50,219	
	Hội nghị	10.000.000	4.760.000	47,600	
	Nghiệp vụ chuyên môn	799.540.000	1.144.658.749	143,165	
	Chi phí thuê mướn	170.800.000	107.204.000	62,766	
	Hỗ trợ khác cho CBGV đi học				
	Khen thưởng	163.660.000	233.393.999	142,609	
	Sửa chữa thường xuyên	270.240.000	234.132.000	86,639	
	Mua sắm	138.000.000	-	-	
	Chi khác	45.360.000	76.150.000	167,879	
	Các khoản thanh toán cá nhân	-	902.392.480		
	Tiền công hợp đồng	-	360.770.000		
32	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (Nguồn CCTL)		1.503.000.000		

ĐẠO
TRƯỜNG
TH
RÀ B

STT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	Tiền lương, phụ cấp lương				
	Các khoản đóng góp				
33	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.167.000.000	6.067.754.600	98,39	
	Hỗ Trợ Chi Phí Học tập theo NĐ 238	824.000.000	863.400.000	104,782	
	Chế độ học sinh theo Nghị định 66/2025	4.960.000.000	4.967.722.000	100,156	
	Chế độ học sinh khuyết tật theo TTLT 42/201	17.000.000	16.848.000	99,106	
	Chi chế độ theo Nghị định 76	250.000.000	143.184.600	57,274	
	Kinh phí cải tạo, nâng cấp sửa chữa CSVC	-	-		
	Cấp bù học phí theo NĐ 238	116.000.000	76.600.000	66,034	
	Tinh giản biên chế theo NĐ 108				
34	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (15	-	671.331.500		
	Hỗ Trợ Chi Phí Học tập theo NĐ 238				
	Chế độ học sinh theo Nghị định 66/2025		662.894.000		
	Chế độ học sinh khuyết tật theo TTLT 42/2013				
	Cấp bù học phí theo NĐ 238		8.437.500		
	Kinh phí cải tạo, nâng cấp sửa chữa CSVC bổ sung sau 30/9/2023		-		
	Cấp bù học phí theo NĐ 238				
	Tinh giản biên chế theo NĐ 108			-	
35	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (18)		477.000.000		
	Thưởng thường xuyên		477.000.000		
	Thưởng đột xuất				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
51	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
52	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
61	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
62	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
71	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
72	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				

TAO
ING
ĐT
ÔNG
190

STT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
81	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
82	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
91	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
92	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
101	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
102	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

TH QUANG